

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 422/2022/DS-ST
Ngày: 14-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thiệu Liên;
2. Ông Lê Văn Khanh.

Thư ký phiên tòa: bà Lương Châu Nguyệt Thiện- là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Tĩnh-Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 252/2021/TLST- DS ngày 15 tháng 10 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 312/2022/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 236/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

Địa chỉ trụ sở: phường X, quận Y, thành phố Z

Địa chỉ liên lạc: phường A, quận B, thành phố C.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: ông G.T, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: phường K, quận M, thành phố L.

Theo giấy ủy quyền ngày 21/02/2022.

Ông T có mặt.

2. Bị đơn: ông N.N.H, sinh năm: 1975 và bà N.T.N, sinh năm: 1986.

Cùng địa chỉ: phường N, quận H, thành phố D.

Ông H, bà N vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ngân hàng thương mại cổ phần Q và bản tự khai của đại diện nguyên đơn tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Q có ông G.T làm đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng TMCP Q (gọi tắt là VIB) ký với ông N.N.H và bà N.T.N, Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 với nội dung: số tiền giải ngân: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng); mục đích giải ngân Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA INNOVA; thời hạn vay: 84 tháng, từ ngày 07/03/2017 đến ngày 07/03/2024; lãi suất tại thời điểm giải ngân bằng 8,6 %/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau 12 tháng lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần; lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cơ sở do VIB công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,99 %/năm; hoàn trả khoản vay gốc: hàng tháng vào ngày 07, mỗi tháng trả 7.143.000 đồng, tháng cuối trả 7.131.000 đồng; hoàn trả lãi: hàng tháng vào ngày 07. Ngày trả nợ đầu tiên là ngày 07/04/2017. Trả phí theo quy định của VIB từng thời kỳ; lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Ngân hàng TMCP Q đã giải ngân cho ông N.N.H và bà N.T.N theo Đơn đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ số 0056.KUNN.VIB605.17 ngày 07/03/2017 với số tiền 600.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với Hợp đồng tín dụng.

Ngày 07/03/2019 ông N.N.H có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Theo đó, VIB đã phát hành thẻ tín dụng cho ông N.N.H với hạn mức tín dụng là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), loại thẻ: VIB Happy Drive, mục đích vay: tiêu dùng, lãi suất vay: theo quy định của VIB trong từng thời kỳ.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông N.N.H và bà N.T.N đã vi phạm nghĩa vụ Thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh. Tạm tính đến ngày 14/9/2022 ông N.N.H và bà N.T.N đã Thanh toán cho VIB tổng số tiền là 529.219.561 đồng (trong đó gốc là 352.811.000 đồng, lãi là 176.408.561 đồng).

Tạm tính đến ngày 14/9/2022 ông N.N.H và bà N.T.N còn nợ Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền là 581.019.771 đồng, trong đó gồm có:

- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 là 346.570.907 đồng, trong đó: nợ gốc là 247.189.000 đồng, nợ lãi là: 12.200.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 87.181.587 đồng.

- Dư nợ thẻ tín dụng là: 234.448.864 đồng, trong đó nợ gốc: 58.206.998 đồng, nợ lãi là: 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng.

Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu những vấn đề sau:

Buộc ông N.N.H và bà N.T.N trả ngay cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 581.019.771 đồng (năm trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng), trong đó:

- Dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 là 346.570.907 đồng, trong đó: nợ gốc là 247.189.000 đồng, nợ lãi là: 12.200.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 87.181.587 đồng.

- Dư nợ thẻ tín dụng là: 234.448.864 đồng, trong đó nợ gốc là: 58.206.998 đồng, nợ lãi là: 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng.

Buộc ông N.N.H và bà N.T.N tiếp tục chịu lãi, lãi quá hạn kể từ ngày 15/9/2022 cho đến khi ông N.N.H và bà N.T.N Thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản.

Vụ án không không tiến hành hòa giải được do vắng mặt bị đơn. Do đó, Tòa án đưa vụ án ra xét xử công khai ngày hôm nay.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu. Riêng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến và kết luận: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Tuy nhiên, thời hạn chuẩn bị xét xử chưa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không tuân theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Ngân hàng nộp đơn khởi kiện yêu cầu ông N.N.H và bà N.T.N trả cho Ngân hàng TMCP Q tổng số tiền tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 581.019.771 đồng, trong đó: dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 là 346.570.907 đồng, (nợ gốc là 247.189.000 đồng, nợ lãi là: 12.200.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 87.181.587 đồng); Dư nợ thẻ tín dụng là: 234.448.864 đồng (nợ gốc là: 58.206.998 đồng, nợ lãi là: 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng). Yêu cầu ông N.N.H và bà N.T.N tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày 15/9/2022 cho đến khi ông N.N.H và bà N.T.N Thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ, Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kèm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản. Căn cứ vào Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 91, 95 Luật tổ chức tín dụng năm 2010, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: tranh chấp phát sinh giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q và ông N.N.H, bà N.T.N là tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn ông N.N.H, bà N.T.N có nơi cư trú tại phường N, quận H, thành phố D. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông N.N.H và bà N.T.N là bị đơn vắng mặt không có lý do, căn cứ vào quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ông H, bà N là phù hợp.

[2.2] Mặc dù, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông N.N.H và bà N.T.N đến Tòa án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật nhưng Ông H, bà N vẫn vắng mặt không có lý do. Có nghĩa là Ông H, bà N đã tự tước bỏ quyền phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, nên Ông H, bà N phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thì: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Xét yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Q buộc ông N.N.H và bà N.T.N phải T toán số tiền gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn là 346.570.907 đồng, trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật theo Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD. VIB605.17 ngày 06/03/2017, Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức của hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD. VIB605.17 ngày 06/03/2017 được lập thành văn bản, phù hợp với quy định tại Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Về mặt nội dung của hợp đồng tín dụng, chủ thể giao kết hợp đồng Ngân hàng thương mại cổ phần Q là một tổ chức tín dụng, được phép cấp tín dụng; ông N.N.H, bà N.T.N có đầy đủ năng lực

hành vi dân sự. Ngân hàng thương mại cổ phần Q và ông N.N.H, bà N.T.N tự nguyện giao kết hợp đồng. Do đó, hợp đồng phát sinh quyền và nghĩa vụ của hai bên.

Về số nợ gốc: mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông N.N.H, bà N.T.N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, biết rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa để cung cấp lời khai và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến cũng như các chứng cứ phản bác lại yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ do nguyên đơn cung cấp gồm: Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD. VIB605.17 ngày 06/03/2017 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q với ông N.N.H, bà N.T.N; đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và bảng chi tiết tính lãi của Ông H, bà N có cơ sở xác định Ông H, bà N có giao kết hợp đồng vay với Ngân hàng thương mại cổ phần Q với tổng số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Ông H, bà N đã nhận được giải ngân đủ số tiền theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ông H, bà N đã Thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 529.219.561 đồng, trong đó số tiền gốc là 352.811.000 đồng, tiền lãi là 176.408.561 đồng. Do ông N.N.H, bà N.T.N không trả được nợ gốc nên Ngân hàng thương mại cổ phần Q khởi kiện Ông H, bà N trả tiền gốc vay còn nợ là có cơ sở để xem xét. Như vậy số tiền nợ gốc Ông H, bà N còn phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q là 247.189.000 đồng. Việc Ông H, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc đã được các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trên nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Ông H, bà N phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền nợ gốc là 247.189.000 đồng (hai trăm bốn mươi bảy triệu một trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Về số tiền lãi: trong quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD. VIB605.17 ngày 06/03/2017, Ông H, bà N là bên vi phạm hợp đồng, không trả lãi đúng hạn quy định theo hợp đồng. Theo lời khai của đại diện nguyên đơn thì trong quá trình thực hiện hợp đồng Ông H, bà N chỉ mới Thanh toán được là 176.408.561 đồng tiền lãi trong hạn và từ ngày 8/9/2020 Ông H, bà N không Thanh toán bất kỳ khoản lãi nào, tính đến ngày 14/9/2022 số tiền lãi trong hạn là 12.200.320 đồng, số tiền lãi quá hạn là 87.181.587 đồng. Tổng cộng số tiền lãi là 99.381.907 đồng. Xét số tiền lãi do Ngân hàng thương mại cổ phần Q yêu cầu được tính dựa trên mức lãi suất phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD. VIB605.17 ngày 06/03/2017 và Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông N.N.H, bà N.T.N phải trả số tiền lãi tính từ ngày 8/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là

99.381.907 đồng (chín mươi chín triệu ba trăm tám mươi một ngàn chín trăm lẻ bảy đồng).

[3.2] Đối với yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần Q buộc ông N.N.H, bà N.T.N Thanh toán số tiền theo Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 07/3/2019, số thẻ 513892xxxxxx9690 tính đến ngày 14/9/2022 là: 234.448.864 đồng (hai trăm ba mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám ngàn tám trăm sáu mươi bốn đồng), trong đó: nợ gốc là 58.206.998 đồng, nợ lãi là 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ gốc, lãi và phí: ngày 07/3/2019 ông N.N.H đã có đơn Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản (sau đây gọi là thẻ tín dụng). Theo đó, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho ông N.N.H với hạn mức tín dụng là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) số thẻ 513892xxxxxx9690, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Nhưng đến ngày 07/7/2020 Ông H không Thanh toán cho ngân hàng, dẫn đến vi phạm nghĩa vụ trả nợ mà hai bên đã thỏa thuận trong Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 07/3/2019, tổng số tiền phải trả tạm tính đến ngày 14/9/2022 là 234.448.864 đồng, trong đó: nợ gốc là 58.206.998 đồng, lãi là 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng. Ông H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nợ gốc, lãi và phí đã được các bên thỏa thuận trong thẻ tín dụng trên nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về nghĩa vụ trả nợ vay: bà N.T.N và ông N.N.H có đăng ký kết hôn nên có cơ sở xác nhận bà Nho, Ông H là hôn nhân hợp pháp. Ông H vay số tiền 60.000.000 đồng với mục đích vay tiêu dùng. Căn cứ khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Nên có căn cứ xác định khoản vay trên là nghĩa vụ chung của vợ chồng Ông H, bà Nho. Do vậy, cần buộc bà Nho liên đới trả số tiền trên là phù hợp.

Như vậy, buộc bị đơn ông N.N.H, bà N.T.N phải trả cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Q tổng số tiền là: 581.019.771 đồng (năm trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng), trong đó: dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 là 346.570.907 đồng (nợ gốc là 247.189.000 đồng, nợ lãi là: 12.200.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 87.181.587 đồng); dư nợ theo Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 07/3/2019, số thẻ 513892xxxxxx9690 là: 234.448.864 đồng (nợ gốc là: 58.206.998 đồng, nợ lãi là: 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng).

[3.3] Đối với yêu cầu bị đơn phải tiếp tục trả nợ lãi phát sinh kể từ sau ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 15/9/2022 theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ và Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 07/3/2019 cho đến khi Thanh toán xong số tiền còn nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu thời hạn thanh toán: ông N.N.H, bà N.T.N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với các hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ trên đã lâu, phần nào gây thiệt hại cho nguyên đơn nên yêu cầu phải thanh toán số tiền nợ một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật là yêu cầu chính đáng được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí:

Do yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần Q được chấp nhận nên bị đơn ông N.N.H, bà N.T.N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.240.791 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi ngàn bảy trăm chín mươi mốt đồng).

Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí là 9.859.376 đồng (chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số 0032618 ngày 15/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 26, 35, 36, 39, 227, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các điều 117, 119, 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ các điều 91, 95 Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Q.

2. Buộc ông N.N.H, bà N.T.N có trách nhiệm T toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q tổng số tiền 581.019.771 đồng (năm trăm tám mươi một triệu không trăm mười chín ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng), trong đó: dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017 là 346.570.907 đồng (nợ gốc là 247.189.000 đồng, nợ lãi là: 12.200.320 đồng, nợ lãi quá hạn là 87.181.587 đồng); dư nợ theo Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 07/3/2019, số thẻ 513892xxxxxx9690 là: 234.448.864 đồng (nợ gốc là: 58.206.998 đồng, nợ lãi là: 40.481.812 đồng và phí là 135.760.054 đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông N.N.H và bà N.T.N còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 0056.HDTD.VIB605.17 ngày 06/03/2017, khế ước nhận nợ và Đề nghị phát hành Thẻ tín dụng quốc tế kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản 07/3/2019 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần Q và ông N.N.H, bà N.T.N cho đến khi Thanh toán xong khoản nợ.

T toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N.N.H, bà N.T.N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.240.791 đồng (hai mươi bảy triệu hai trăm bốn mươi ngàn bảy trăm chín mươi một đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần Q không phải chịu án phí. Hoàn lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.859.376 đồng (chín triệu tám trăm năm mươi chín ngàn ba trăm bảy mươi sáu đồng) theo biên lai thu tiền số 0032618 ngày 15/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục Thi hành án dân sự cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hiếu